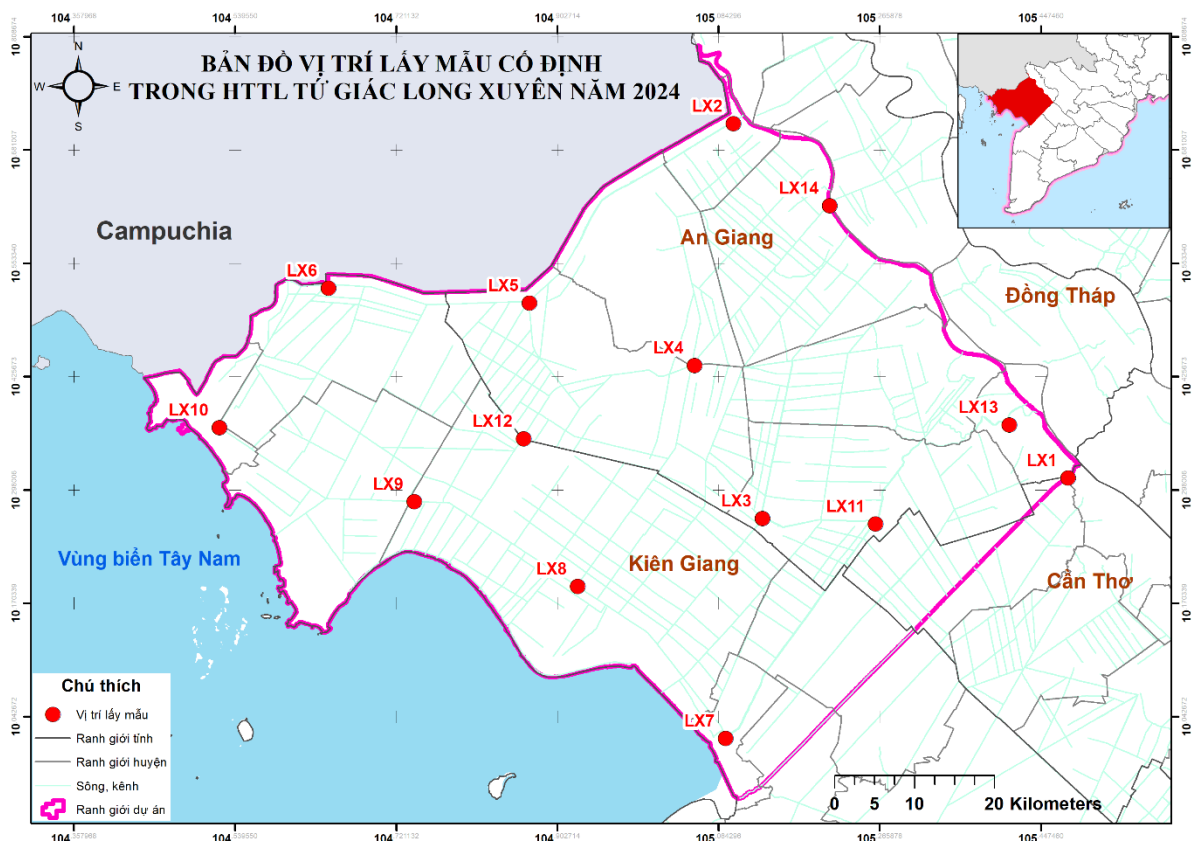


BẢN TIN TUẦN KỲ 5

“Đợt đo ngày 24/03/2024, dự báo từ ngày 31/03÷08/04/2024”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 24 tháng 3 năm 2024

Nhiệm vụ quan trắc tại 14 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2024

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Từ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 24/03/2024)

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 14 vị trí giám sát

| TT | Vị trí thu mẫu (Kí hiệu) | pH | Mặn | TSS | DO | BOD ₅ | COD | PO ₄ ³⁻ | NH ₄ ⁺ | NO ₂ ⁻ | NO ₃ ⁻ | Fe ^{TS} | Coliform | Chỉ số WQI | Khuyến cáo |
|----|---|-------|-----|--------------|---------------------|------------------|--------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|--------------|------------|--|
| | | | ‰ | mg/l | mgO ₂ /l | | | mg/l | | | | MPN/ 100ml | | | |
| | QCVN 08-MT:2015/BT NMT cột B1 | 5,5-9 | | 50 | ≥4 | 15 | 30 | 0,3 | 0,9 | 0,05 | 10 | 1,5 | 7500 | | |
| | QCVN 08:2023/BTN MT (bảng 2, mức B) (*) | 6-8,5 | | ≤100 | ≥5 | ≤6 | ≤15 | | | | | | ≤5.000 | | |
| 1 | Đầu kênh Cái Sắn phía sông Hậu (LX1) | 7.30 | 0.1 | 12.40 | 5.02 | 9.50 | 16.21 | 0.11 | 0.02 | 0.12 | 0.22 | 0.43 | 6400 | 69 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. |
| 2 | Đầu kênh Vĩnh Tế phía sông Hậu (LX2) | 7.24 | 0.1 | 20.65 | 5.32 | 10.40 | 18.40 | 0.13 | 0.33 | 0.03 | 0.10 | 0.94 | 8100 | 66 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. Nguồn nước có dấu hiệu bị ô nhiễm Coliform nên người dân cần lưu ý khi sử dụng tưới các loại rau ăn sống. |
| 3 | Giao của kênh Ba Thê và | 7.02 | 0.1 | 87.10 | 5.04 | 19.70 | 36.45 | 0.14 | 1.28 | 0.13 | 0.35 | 1.73 | 21000 | 30 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức kém, nên chỉ phù hợp |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 24/03/2024)

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|------|-----|--------------|------|-------|-------|------|-------------|-------------|------|------|-------------|-----------|--|--|--|--|
| | kênh Ba Thê mới (LX3) | | | | | | | | | | | | | | | | | sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Cần lưu ý giá trị ô nhiễm dinh dưỡng Amoni, Nitrite và ô nhiễm hữu cơ cao vượt quy chuẩn B1. Vì vậy, cần có biện pháp xử lý nếu muốn sử dụng cho mục đích tưới tiêu. Nguồn nước bị ô nhiễm vi sinh cao nên cần lưu ý xử lý nếu muốn sử dụng để tưới các loại rau ăn lá. |
| 4 | Giao của kênh Tri Tôn, Trà Sư và Mặc Cần Dung (LX4) | 7.06 | 0.1 | 61.26 | 4.53 | 13.80 | 24.54 | 0.16 | 0.96 | 0.11 | 0.16 | 1.34 | 8400 | 51 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. Cần lưu ý giá trị ô nhiễm dinh dưỡng Amoni, Nitrite cao vượt quy chuẩn B1. Vì vậy, cần có biện pháp xử lý nếu muốn sử dụng cho mục đích nuôi thủy sản. Nguồn nước còn có dấu hiệu bị ô nhiễm Coliform nên người dân cần lưu ý khi sử dụng tưới các loại rau ăn sống. | | | |
| 5 | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh T5 (LX5) | 6.98 | 0.1 | 4.20 | 4.07 | 11.80 | 20.31 | 0.09 | 0.41 | 0.02 | 0.15 | 0.59 | 5400 | 75 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. | | | |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Từ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 24/03/2024)

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|------|------|--------------|------|-------|-------|------|------|-------------|------|-------------|------|----|--|
| 6 | Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh Hà Giang (LX6) | 7.12 | 0.3 | 7.80 | 4.74 | 13.70 | 23.45 | 0.14 | 0.89 | 0.05 | 0.07 | 1.00 | 9500 | 53 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. Nguồn nước có dấu hiệu bị ô nhiễm Coliform nên người dân cần lưu ý khi sử dụng tưới các loại rau ăn sống. |
| 7 | Tp, Rạch Giá, cuối kênh Rạch Giá – Long Xuyên (LX7) | 7.12 | 0.1 | 5.46 | 4.25 | 10.60 | 18.42 | 0.12 | 0.21 | 0.15 | 0.38 | 0.83 | 3600 | 76 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, sử dụng tốt cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. |
| 8 | Giao giữa kênh Tri Tôn và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, (LX8) | 6.87 | 0.1 | 48.20 | 4.70 | 5.80 | 12.40 | 0.12 | 0.08 | 0.12 | 0.16 | 1.76 | 4800 | 76 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, sử dụng tốt cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. |
| 9 | Giao giữa kênh T5 và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, (LX9) | 6.78 | 0.2 | 90.05 | 5.30 | 12.70 | 20.48 | 0.12 | 0.13 | 0.16 | 0.21 | 2.29 | 5200 | 72 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. |
| 10 | Giao giữa kênh Hà Giang và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, (Cầu Hà | 7.41 | 24.6 | 5.04 | 5.81 | 8.20 | 15.47 | 0.09 | 0.35 | 0.02 | 0.05 | 0.53 | 7400 | 72 | Nguồn nước tại đây là nước lợ, mặn không sử dụng để trồng trọt. Chất lượng nước ở mức trung bình, độ mặn ghi nhận nằm trong |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Từ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 24/03/2024)

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--|------|-----|--------------|------|--------------|--------------|------|-------------|-------------|------|-------------|--------------|-----------|--|--|
| | Giang (LX10) | | | | | | | | | | | | | | | ngưỡng thích hợp của nuôi tôm là 7 - 25‰, nên người dân có thể yên tâm lấy nước vào các ruộng tôm. |
| 11 | Giao giữa kênh Ba Thê Mới và Kênh Rạch Giá Long Xuyên (LX11) | 7.17 | 0.1 | 118.1 | 4.92 | 13.40 | 23.45 | 0.12 | 0.72 | 0.06 | 0.01 | 3.33 | 6700 | 60 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu trồng trọt của người dân. | |
| 12 | Giao của kênh Tám Ngàn và kênh ranh An Giang-Kiên Giang (LX12) | 6.91 | 0.1 | 88.30 | 4.24 | 14.60 | 26.45 | 0.14 | 0.55 | 0.29 | 0.42 | 2.00 | 3400 | 69 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. | |
| 13 | Đầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên từ sông Hậu vào (LX13) | 7.34 | 0.1 | 5.14 | 5.45 | 12.80 | 20.47 | 0.16 | 0.26 | 0.09 | 0.13 | 0.92 | 6900 | 65 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, đảm bảo cho việc sử dụng cho lấy nước tưới tiêu trồng trọt. | |
| 14 | Đầu kênh Vĩnh Tre phía sông Hậu (LX14) | 7.06 | 0.1 | 19.72 | 5.00 | 20.70 | 36.45 | 0.25 | 1.21 | 0.07 | 0.41 | 1.01 | 11000 | 29 | Theo WQI, nguồn nước tại đây đang ở mức kém, nên chỉ phù hợp sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Cần lưu ý giá trị ô nhiễm dinh dưỡng Amoni, Nitrite và ô nhiễm hữu cơ cao vượt quy chuẩn B1. Vì vậy, cần có biện | |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 24/03/2024)

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | pháp xử lý nếu muốn sử dụng cho mục đích nuôi thủy sản. Nguồn nước bị ô nhiễm vi sinh cao nên cần lưu ý xử lý nếu muốn sử dụng để tưới các loại rau ăn lá. |
| Khuyến cáo chung | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>- Giá trị Độ mặn của nguồn nước trong vùng trồng lúa và vùng nuôi trồng thủy sản vẫn nằm trong giới hạn cho phép để người dân sử dụng tốt cho tưới tiêu, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.</p> <p>- Một số điểm giám sát có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, trong đó nhiều điểm có hàm lượng Nitrite (NO₂⁻) cao, vượt quá quy chuẩn B1, cần lưu ý có biện pháp xử lý nếu sử dụng nguồn nước để nuôi thủy sản.</p> <p>- Tại một số điểm giám sát có nguồn nước bị nhiễm phèn (Fe^{TS}) khá cao sẽ không tốt trong giai đoạn phát triển của lúa non. Tuy nhiên, tại thời điểm quan trắc khu vực Tứ Giác Long Xuyên người dân đã và đang tiến hành thu hoạch mùa vụ, một số nơi đang làm đất cho vụ mới. Nên nguồn nước không ảnh hưởng đến sản xuất lúa của người dân.</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- (*) Theo QCVN 08:2023/BTNMT được quy định tại mục 2.3 – Nguyên tắc đánh giá, phân loại CLN theo Bảng 2, 3 thì giá trị trung bình số học của tối thiểu 10 lần quan trắc/năm. Với điều kiện này thì chưa đủ để đánh giá phân loại, do đó trong bản tin này sẽ sử dụng QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 để so sánh và có đối chiếu với QCVN 08:2023/BTNMT để làm cơ sở nhận định đưa ra những khuyến cáo về chất lượng nước.

- Các giá trị in đậm là giá trị vượt ngưỡng cho phép.

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng) |
|-------------|--|
| 91 - 100 | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt |
| 76 - 90 | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp |
| 51 - 75 | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác |
| 26 - 50 | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác |
| 10 - 25 | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10 | Ô nhiễm rất nặng |

2. Dự báo chất lượng nước ngày 31/03÷08/04/2024

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, NH₄⁺ từ ngày 31/03/2024 đến 08/04/2024 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 31/03÷08/04/2024 dao động trong khoảng 0,00÷24,39‰; độ mặn được dự báo ít có sự biến động so với giá trị thực đo ngày 24/03/2024 (Bảng 2).

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 31/03÷08/04/2024

| Khu vực | Vị trí | Dự Báo | | | | | | | | | (‰) | |
|-------------------------|--------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | Min | Max |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 0.10 | 0.02 | 0.07 | 0.01 | 0.10 | 0.04 | 0.01 | 0.08 | 0.01 | 0.01 | 0.10 |
| | LX2 | 0.02 | 0.07 | 0.03 | 0.01 | 0.00 | 0.10 | 0.06 | 0.01 | 0.08 | 0.00 | 0.10 |
| | LX13 | 0.10 | 0.04 | 0.06 | 0.03 | 0.09 | 0.07 | 0.00 | 0.10 | 0.01 | 0.00 | 0.10 |
| | LX14 | 0.04 | 0.07 | 0.07 | 0.07 | 0.10 | 0.07 | 0.09 | 0.08 | 0.03 | 0.03 | 0.10 |
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 0.08 | 0.00 | 0.09 | 0.02 | 0.03 | 0.06 | 0.10 | 0.08 | 0.08 | 0.00 | 0.10 |
| | LX4 | 0.04 | 0.05 | 0.08 | 0.09 | 0.01 | 0.05 | 0.08 | 0.06 | 0.08 | 0.01 | 0.09 |
| | LX5 | 0.05 | 0.05 | 0.02 | 0.02 | 0.03 | 0.07 | 0.06 | 0.09 | 0.03 | 0.02 | 0.09 |
| | LX6 | 0.06 | 0.07 | 0.00 | 0.08 | 0.07 | 0.00 | 0.06 | 0.06 | 0.03 | 0.00 | 0.08 |
| | LX11 | 0.07 | 0.04 | 0.07 | 0.05 | 0.02 | 0.07 | 0.08 | 0.03 | 0.09 | 0.02 | 0.09 |
| Phía ven biển Tây | LX12 | 0.09 | 0.06 | 0.10 | 0.02 | 0.08 | 0.02 | 0.01 | 0.04 | 0.08 | 0.01 | 0.10 |
| | LX7 | 0.00 | 0.07 | 0.01 | 0.02 | 0.09 | 0.00 | 0.03 | 0.09 | 0.01 | 0.00 | 0.09 |
| | LX8 | 0.04 | 0.08 | 0.02 | 0.06 | 0.07 | 0.09 | 0.05 | 0.06 | 0.05 | 0.02 | 0.09 |
| | LX9 | 0.04 | 0.06 | 0.04 | 0.06 | 0.00 | 0.02 | 0.06 | 0.04 | 0.04 | 0.00 | 0.06 |
| | LX10 | 23.35 | 24.15 | 24.39 | 24.37 | 24.37 | 24.19 | 23.89 | 23.60 | 24.19 | 23.35 | 24.39 |
| Ranh mặn | | <1‰ | 1‰-4‰ | | >4‰ | | | | | | | |
| Khuyến cáo | | - Từ ngày 31/03 ÷ 08/04/2024, nguồn nước khu vực canh tác lúa không bị nhiễm mặn có thể sử dụng để tưới cho lúa và hoa màu. - Độ mặn tại điểm LX10 (khu vực nuôi tôm ở phường Thuận Yên, Tp. Hà Tiên) có độ mặn dự báo vẫn nằm trong ngưỡng thích hợp của nuôi tôm là 7 - 25‰, nên người dân có thể yên tâm lấy nước vào các ruộng tôm. | | | | | | | | | | |

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Nồng độ DO dự báo trong HTTL TGLX dao động từ 4,39÷6,04 mg/l, giá trị DO dự báo có xu hướng tăng ở phần lớn các điểm giám sát (12/14 điểm) so với giá trị thực đo ngày 24/03/2024 (Bảng 3).

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 31/03÷08/04/2024

| Khu vực | Vị trí | Dự Báo | | | | | | | | | mg/l | |
|-------------------------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|
| | | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | Min | Max |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 5.06 | 5.08 | 5.12 | 5.20 | 5.28 | 5.26 | 5.19 | 5.10 | 5.06 | 5.06 | 5.28 |
| | LX2 | 5.67 | 5.64 | 5.63 | 5.63 | 5.61 | 5.57 | 5.56 | 5.55 | 5.54 | 5.54 | 5.67 |
| | LX13 | 5.64 | 5.67 | 5.64 | 5.63 | 5.63 | 5.61 | 5.57 | 5.56 | 5.55 | 5.55 | 5.67 |
| | LX14 | 6.04 | 5.97 | 5.93 | 5.92 | 5.96 | 5.96 | 5.95 | 5.96 | 6.03 | 5.92 | 6.04 |

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 24/03/2024)

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|---|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 5.62 | 5.63 | 5.61 | 5.55 | 5.52 | 5.52 | 5.53 | 5.53 | 5.54 | 5.52 | 5.63 |
| | LX4 | 5.58 | 5.61 | 5.69 | 5.84 | 5.97 | 5.96 | 5.98 | 5.99 | 5.97 | 5.58 | 5.99 |
| | LX5 | 4.62 | 4.59 | 4.57 | 4.59 | 4.61 | 4.53 | 4.43 | 4.39 | 4.39 | 4.39 | 4.62 |
| | LX6 | 4.59 | 4.57 | 4.61 | 4.71 | 4.82 | 4.82 | 4.79 | 4.75 | 4.72 | 4.57 | 4.82 |
| | LX11 | 5.28 | 5.23 | 5.16 | 5.11 | 5.09 | 5.02 | 4.96 | 4.91 | 4.91 | 4.91 | 5.28 |
| | LX12 | 5.87 | 5.84 | 5.85 | 5.94 | 6.00 | 5.99 | 5.99 | 6.01 | 5.94 | 5.84 | 6.01 |
| Phía ven biển Tây | LX7 | 4.48 | 4.53 | 4.61 | 4.62 | 4.59 | 4.53 | 4.46 | 4.43 | 4.47 | 4.43 | 4.62 |
| | LX8 | 5.33 | 5.56 | 5.70 | 5.75 | 5.79 | 5.77 | 5.72 | 5.70 | 5.70 | 5.33 | 5.79 |
| | LX9 | 5.79 | 5.76 | 5.74 | 5.73 | 5.73 | 5.74 | 5.75 | 5.75 | 5.75 | 5.73 | 5.79 |
| | LX10 | 4.86 | 4.88 | 4.82 | 4.76 | 4.79 | 4.77 | 4.68 | 4.60 | 4.57 | 4.57 | 4.88 |
| QCVN08 Cột A1 | >=6 | | | | | | | | | | | |
| QCVN08 Cột B1 | >=4 | | | | | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | <4 | | | | | | | | | | | |
| Khuyến cáo | - Từ ngày 31/03 ÷ 08/04/2024, nguồn nước trong HTTL TGLX có giá trị oxy hòa tan dự báo tại tất cả các điểm giám sát đều trong giới hạn cho phép của cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT nên đảm bảo cho người dân lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. | | | | | | | | | | | |

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo trong HTTL TGLX dao động từ 7,37÷21,96 mg/l, giá trị BOD₅ dự báo có xu hướng giảm tại phần lớn các điểm giám sát (10/14 điểm) so với giá trị thực đo ngày 24/03/2024 (Bảng 4).

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 31/03÷08/04/2024

| Khu vực | Vị trí | Dự Báo | | | | | | | | | mg/l | |
|-------------------------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | Min | Max |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 9.11 | 8.79 | 8.54 | 8.36 | 8.24 | 8.18 | 8.16 | 8.18 | 8.23 | 8.16 | 9.11 |
| | LX2 | 9.52 | 9.64 | 9.74 | 9.79 | 9.72 | 9.70 | 9.76 | 9.78 | 9.76 | 9.52 | 9.79 |
| | LX13 | 12.84 | 12.82 | 12.01 | 11.44 | 11.07 | 10.81 | 10.52 | 10.22 | 9.93 | 9.93 | 12.84 |
| | LX14 | 21.96 | 19.23 | 17.64 | 17.80 | 17.85 | 16.74 | 15.45 | 14.49 | 13.51 | 13.51 | 21.96 |
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 14.22 | 13.63 | 13.28 | 13.13 | 12.95 | 12.68 | 12.46 | 12.05 | 11.45 | 11.45 | 14.22 |
| | LX4 | 12.21 | 12.33 | 12.45 | 12.57 | 12.68 | 12.79 | 12.92 | 13.07 | 13.28 | 12.21 | 13.28 |
| | LX5 | 10.71 | 10.60 | 10.52 | 14.36 | 14.09 | 13.84 | 13.55 | 13.34 | 13.35 | 10.52 | 14.36 |
| | LX6 | 9.63 | 9.78 | 10.06 | 10.37 | 10.50 | 10.16 | 9.84 | 9.72 | 9.79 | 9.63 | 10.50 |
| | LX11 | 10.04 | 10.04 | 10.05 | 10.16 | 10.11 | 9.82 | 9.59 | 9.50 | 9.54 | 9.50 | 10.16 |
| | LX12 | 13.01 | 13.06 | 13.04 | 12.99 | 12.93 | 12.87 | 12.75 | 12.52 | 12.31 | 12.31 | 13.06 |
| Phía ven biển Tây | LX7 | 10.15 | 10.37 | 8.56 | 8.58 | 8.60 | 8.60 | 8.61 | 8.67 | 8.69 | 8.56 | 10.37 |
| | LX8 | 7.46 | 7.44 | 7.41 | 7.39 | 7.38 | 7.37 | 7.38 | 7.41 | 7.44 | 7.37 | 7.46 |
| | LX9 | 12.53 | 12.98 | 13.20 | 13.48 | 13.76 | 13.87 | 13.52 | 13.21 | 12.70 | 12.53 | 13.87 |
| | LX10 | 9.95 | 9.97 | 10.16 | 10.32 | 10.23 | 10.01 | 9.87 | 9.89 | 10.00 | 9.87 | 10.32 |
| QCVN08 Cột A1 | 4 | | | | | | | | | | | |
| QCVN08 | 15 | | | | | | | | | | | |

| | |
|--------------------|--|
| Cột B1 | |
| Vượt cột B1 | >15 |
| Khuyến cáo | - Từ ngày 31/03 ÷ 08/04/2024, nguồn nước trong HTTL TGLX có giá trị Oxy sinh hóa dự báo tại hầu hết các điểm giám sát vẫn nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT nên người dân vẫn có thể yên tâm lấy nước cho mục đích tưới tiêu và hoạt động tương đương khác. |

2.4. Amoni (NH₄⁺)

Giá trị NH₄⁺ dự báo trong HTTL TGLX dao động trong khoảng từ 0,28÷2,22 mg/l, giá trị NH₄⁺ dự báo có xu hướng tăng tại phần lớn các điểm giám sát (11/14 điểm) so với giá trị thực đo ngày 24/03/2024 (Bảng 5).

Bảng 5: Giá trị dự báo NH₄⁺ tại các điểm giám sát từ 31/03 ÷ 08/04/2024

| Khu vực | Vị trí | Dự Báo | | | | | | | | | | mg/l | |
|-------------------------|---|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|--|
| | | 31/03 | 01/04 | 02/04 | 03/04 | 04/04 | 05/04 | 06/04 | 07/04 | 08/04 | Min | Max | |
| Đầu nguồn phía sông Hậu | LX1 | 0.40 | 0.36 | 0.34 | 0.33 | 0.34 | 0.36 | 0.35 | 0.34 | 0.34 | 0.33 | 0.40 | |
| | LX2 | 0.67 | 0.67 | 0.66 | 0.67 | 0.68 | 0.67 | 0.65 | 0.63 | 0.63 | 0.63 | 0.68 | |
| | LX13 | 0.38 | 0.43 | 0.38 | 0.36 | 0.37 | 0.37 | 0.35 | 0.33 | 0.32 | 0.32 | 0.43 | |
| | LX14 | 1.00 | 0.85 | 0.74 | 0.70 | 0.67 | 0.63 | 0.58 | 0.54 | 0.51 | 0.51 | 1.00 | |
| Khu vực giữa nội đồng | LX3 | 1.68 | 1.76 | 1.89 | 1.95 | 1.90 | 2.01 | 2.21 | 2.22 | 2.17 | 1.68 | 2.22 | |
| | LX4 | 0.93 | 0.96 | 0.97 | 0.96 | 0.92 | 0.85 | 0.77 | 0.71 | 0.70 | 0.70 | 0.97 | |
| | LX5 | 0.79 | 0.81 | 0.83 | 0.84 | 0.81 | 0.78 | 0.78 | 0.78 | 0.77 | 0.77 | 0.84 | |
| | LX6 | 0.92 | 0.92 | 0.92 | 0.93 | 0.99 | 1.08 | 1.01 | 0.99 | 0.96 | 0.92 | 1.08 | |
| | LX11 | 1.13 | 1.13 | 1.13 | 1.12 | 1.07 | 1.02 | 0.99 | 0.96 | 0.94 | 0.94 | 1.13 | |
| Phía ven biển Tây | LX7 | 0.34 | 0.34 | 0.33 | 0.33 | 0.33 | 0.32 | 0.33 | 0.34 | 0.34 | 0.32 | 0.34 | |
| | LX8 | 0.51 | 0.57 | 0.61 | 0.58 | 0.54 | 0.50 | 0.89 | 0.99 | 1.06 | 0.50 | 1.06 | |
| | LX9 | 0.34 | 0.33 | 0.33 | 0.32 | 0.30 | 0.29 | 0.28 | 0.28 | 0.29 | 0.28 | 0.34 | |
| | LX10 | 0.49 | 0.48 | 0.46 | 0.46 | 0.51 | 0.56 | 0.60 | 0.61 | 0.60 | 0.46 | 0.61 | |
| QCVN08 Cột A1 | 0,3 | | | | | | | | | | | | |
| QCVN08 Cột B1 | 0,9 | | | | | | | | | | | | |
| Vượt cột B1 | > 0,9 | | | | | | | | | | | | |
| Khuyến cáo | - Từ ngày 31/03 ÷ 08/04/2024, nguồn nước trong HTTL TGLX có giá trị Amoni (NH ₄ ⁺) dự báo tại phần lớn các điểm đều vượt ngưỡng cho phép của cột A1 nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT nên người dân vẫn có thể yên tâm lấy nước cho mục đích tưới tiêu và hoạt động tương đương khác. - Riêng các điểm LX3, LX4, LX6 và LX11 có chỉ tiêu NH ₄ ⁺ được dự báo vượt quá quy chuẩn cho phép của cột B1, nên người dân tại các điểm này cần lưu ý và có biện pháp xử lý trước khi sử dụng nguồn nước. | | | | | | | | | | | | |

Khuyến cáo:

Trong tuần từ 31/03 ÷ 08/04/2024, chất lượng nước trong hệ thống thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên được dự báo có xu hướng tốt hơn, các thông số như độ mặn, Oxy hòa tan (DO), BOD₅ dự báo đều nằm trong giới hạn cho phép để phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản; riêng thông số NH₄⁺, dự báo tại một số thời điểm vượt quá quy chuẩn cho phép của cột B1 tại các vị trí như LX3, LX4, LX6 và LX11 nên người dân cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Kiên Giang, An Giang;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng